

BÀN VỀ HỌC LIỆU MỞ VÀ VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC THÔNG TIN - THƯ VIỆN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Trương Minh Hòa*

1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ

1.1. Sáng kiến Học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT OCW)

Năm 1999, Học viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology – MIT) bắt đầu xem xét phương thức sử dụng nguồn lực Internet trong việc thực hiện sứ mạng giáo dục và nâng cao tri thức cho sinh viên. Đến năm 2000, dự án Học liệu mở (Open Courseware – OCW) được đề xuất, và một năm sau đó, MIT chính thức thông báo trên tờ The New York Times về OCW của mình và khái niệm “Học liệu mở” chính thức được khai sinh. Năm 2002, MIT đã cho ra đời một website chạy thử nghiệm đầu tiên gồm có 50 môn học. Đến tháng 11/2007, MIT đã bổ sung thêm vào OCW gần như toàn bộ chương trình đào tạo của hơn 1.800 môn học (courses) ở 33 chuyên ngành. Những năm sau đó, nhóm thực hiện dự án OCW không ngừng cập nhật và đưa lên website những khóa học hiện hành cũng như các nội dung và dịch vụ mới.

* Quản lý Thư viện, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright TPHCM – hoatm@fetc.edu.vn

Một thập kỷ sau, trên OCW của MIT đã cập nhật hơn 2000 tài liệu các môn học gần như ở tất cả các lĩnh vực từ khoa học hàng không và vũ trụ, kinh tế, lịch sử... cho đến một số ngành mới như nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn và tác phẩm, nghiên cứu truyền thông so sánh... và thu hút một số lượng ước tính khoảng 100 triệu lượt truy cập trên khắp thế giới.

Đến năm 2015, mục tiêu đầy tham vọng của MIT đã đạt được, theo thống kê, MIT đã xuất bản 2.260 môn học, với 1 tỉ lượt người xem, 175 triệu lượt người truy cập trên khắp thế giới, 100 môn học dưới dạng Video, 900 môn học cũ đã được cập nhật mới, và xây dựng thêm hai OCW khác là OCW dành cho Học giả (OCW Scholar) và OCW dành cho Nhà giáo dục (OCW Educator)¹ (MIT, 2015). Đó là một con số khổng lồ đối với một dự án OCW đầu tiên trên thế giới trong việc chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục số hoàn toàn mở và miễn phí. Từ đó, MIT đã đưa ra một khái niệm về OCW như sau: “OCW là sự xuất bản dựa trên nền web toàn bộ nội dung các môn học của MIT ở quy mô lớn nhằm tạo ra một phương thức tiếp cận mới trong việc chia sẻ nguồn tri thức mở” (MIT, 2015). Như vậy, ngay từ ban đầu, MIT đã muốn nhấn mạnh đến tính “mở” và “hoàn toàn miễn phí” của tất cả các nguồn tài liệu mà MIT sẽ đưa lên OCW và nguồn tài liệu này có thể sử dụng trên toàn thế giới, được duy trì thường xuyên cùng với những hoạt động của MIT.

1.2. Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)

Dựa trên kinh nghiệm về Sáng kiến Học liệu mở của Viện MIT, dự án Học liệu mở FETP OCW đã khởi động từ cuối năm 2002 với mục tiêu chia sẻ kiến thức với mọi người thông qua nguồn tư liệu giảng dạy và nghiên cứu chính sách của trường. Bất kỳ ai có kết nối Internet cũng có thể tải tài liệu về để phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Đến tháng 12/2015, FETP đã đưa lên FETP OCW hơn

¹ <http://web.mit.edu/>.

15.212 tài liệu của toàn bộ 21 môn học, bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn lọc khác bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tất cả các tài liệu giảng dạy này đều được biên tập theo chuẩn giấy phép Creative Commons, qua đó người dùng có thể điều chỉnh những tài liệu này theo mục đích sử dụng của mình (FETP, 2015, tr. 28).

1.3. Liên minh Học liệu mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance)

Tiếp nối trào lưu xây dựng OCW, năm 2005 tại Nhật Bản, một nhóm gồm sáu trường đại học hàng đầu của nước này đã thành lập Liên minh Học liệu Mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance – JOCW), chia sẻ một cổng thông tin chính thức liên kết đến OCW của mỗi trường đại học thành viên và xuất bản hơn 130 môn học bao gồm cả tiếng Nhật và tiếng Anh. Đến giữa tháng 10/2005 có thêm 03 trường đại học khác cũng gia nhập vào JOCW (MIT, 2006, tr. 69).

Từ năm 2004-2006, dưới sự hỗ trợ của MIT, một số trường đại học đứng đầu Hoa Kỳ cũng xây dựng nhiều dự án OCW cho riêng mình như Đại học Johns Hopkins (JHSPH Open Courseware) với hơn 110 môn học đã được xuất bản (JHSPH OpenCourseWare, 2015), Trường Đại học Tufts (Tufts OCW) với 58 môn học được xuất bản từ tám trường thành viên thuộc Đại học Tufts (Tufts OpenCourseWare, 2015), Đại học Notre Dame (Notre Dame University OCW) gồm có 15 nhóm môn học thuộc các lĩnh vực như Khoa học Tự nhiên và Nông nghiệp, Khoa học Nghệ thuật và Nhân văn, Kinh tế học – Quản trị và Kinh doanh... được xuất bản với hơn 20.800 tài liệu ở các lĩnh vực này (Notre Dame University OpenCourseWare, 2015), Đại học bang Utah (USU OCW) đã xuất bản hơn 80 môn học ở các nhóm ngành như Nhân chủng học, Sinh học, Kinh tế học, Giáo dục học... (Utah University OpenCourseWare, 2015) và đặc biệt là OCW của Hiệp hội các

Trường Kỹ thuật Paris (ParisTech Consortium)¹ với hơn 295 môn học đã được xuất bản (Carson, 2009, tr. 27). Sự bùng nổ của trào lưu xây dựng OCW khắp thế giới trong thời gian này đã lan sang các nước khác như Việt Nam, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập, Pháp... và đó là tiền đề cho sự ra đời của Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế.

1.4. Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC)

Tháng 02/2005, một sự kiện quan trọng diễn ra tại khuôn viên Học viện MIT đã đánh dấu cho sự ra đời của định nghĩa về OCW một cách đầy đủ và toàn diện. Đó là sự gặp gỡ giữa đại diện các nhà giáo dục đến từ các trường đại học Hoa Kỳ; Liên minh OCW Nhật Bản; Tổ chức Nguồn lực Giáo dục mở Trung Quốc và Mạng Giáo dục Univerisa.net² để thảo luận về việc thành lập một Hiệp hội Học liệu mở (Open Courseware Consortium – OCWC). Tại cuộc gặp gỡ này, các thành viên đã xác định nội dung, công cụ, cách thức tổ chức – triển khai và hoạt động cũng như các tổ chức sẽ hỗ trợ cho hoạt động của Hiệp hội sao cho hiệu quả nhất. Một trong những kết quả nổi bật mà Hiệp hội đã đạt được và xem như nền tảng cơ sở cho sự hợp tác của nhóm, đó là đưa ra định nghĩa chung về OCW như sau: “Một OCW là một ấn phẩm số, mở và miễn phí bao gồm các tài liệu giáo dục có chất lượng cao và được tổ chức dưới dạng các môn học” (OCW Consortium, 2007). Định nghĩa này bắt buộc Hiệp hội phải cam kết thực hiện 3 nguyên tắc cơ bản, đó là: Cam kết mở rộng việc cấp phép tài liệu; Tập trung vào chất lượng và khuôn khổ các môn học như là một nguyên tắc tổ chức hoạt động chia sẻ.

Cuối tháng 09/2005 các thành viên của một Hiệp hội còn non trẻ này nhóm họp tại thành phố Logan, bang Utah đã đưa ra tuyên bố rõ ràng về sứ mạng của Hiệp hội là “nâng cao giáo dục và trao quyền cho

¹ <http://edu.net.vn/media/>.

² <http://www.oeconsortium.org/members/view/50/>.

mọi người trên khắp thế giới thông qua OCW”, đồng thời đưa ra 3 mục tiêu chính; 1) Mở rộng phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng của OCW bằng việc khuyến khích lựa chọn và áp dụng các tài liệu giáo dục mở; 2) Thúc đẩy việc phát triển thêm các dự án OCW; 3) Đảm bảo tính bền vững lâu dài của các dự án Học liệu mở bằng cách cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm chi phí (Carson, 2009, tr. 23-29). Với sự ra đời của OCWC sẽ giúp cho các trường đại học, cao đẳng, các viện giáo dục khác đang có kế hoạch xây dựng OCW dễ dàng nhận được sự hỗ trợ về mặt pháp lý, kỹ thuật, nội dung bộ sưu tập, cũng như sự chia sẻ không giới hạn về các nguồn tài nguyên số khổng lồ đang có trong cộng đồng các thành viên của Hiệp hội.

Cuối tháng 7/2008, Hiệp hội đã hoàn toàn hợp nhất thành một tổ chức phi lợi nhuận độc lập. Hiệp hội này được thành lập để phục vụ cho nhu cầu của các thành viên bằng cách hỗ trợ những dự án mới, nâng cao nhận thức toàn cầu về những nội dung hiện có, và hỗ trợ tất cả các dự án để mở rộng thêm nhiều cách tiếp cận bền vững hơn đến các xuất bản phẩm số trên OCW. Từ 2007 đến nay, Hiệp hội đã kết nạp thêm một số thành viên mới từ các quốc gia và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Utah và Việt Nam nâng tổng số thành viên lên 49 quốc gia (Bảng 1) với sự tham gia của hơn 260 trường đại học, các hiệp hội và tổ chức giáo dục trên khắp thế giới.

Bảng 1. Các quốc gia thành viên của Hiệp hội Giáo dục mở Quốc tế tính đến năm 2015

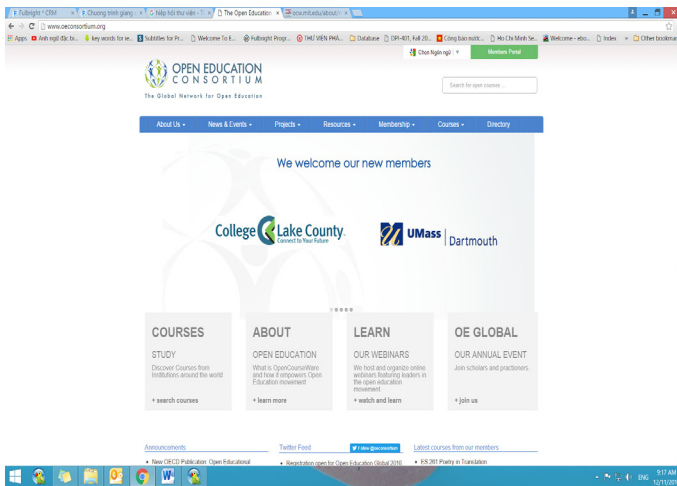
STT	Quốc gia/Khu vực	STT	Quốc gia/Khu vực
1	Ả Rập	26	Kenya
2	Afghanistan	27	Malaysia
3	Ấn Độ	28	Mexico
4	Anh	29	Mông Cổ
5	Argentina	30	Nam Phi
6	Ba Lan	31	Nga
7	Bỉ	32	Nhật Bản

8	Brazil	33	Nigeria
9	Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	34	Oman
10	Canada	35	Pakistan
11	Colombia	36	Panama
12	Cộng hòa Dominican	37	Peru
13	Hàn Quốc	38	Phần Lan
14	Iran	39	Pháp
15	Costa Rica	40	Serbia và Montenegro
16	Đài Loan	41	Slovenia
17	Đan Mạch	42	Tây Ban Nha
18	Đức	43	Thổ Nhĩ Kỳ
19	Ecuador	44	Thụy Điển
20	Hà Lan	45	Thụy Sĩ
21	Hì Lạp	46	Trung Quốc
22	Hoa Kỳ	47	Úc
23	Hồng Kông	48	Việt Nam
24	Indonesia	49	Ý
25	Israel		

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/members/>

Sau đó, OCWC đã đổi tên thành Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC). Đây là một Mạng lưới Giáo dục mở Toàn cầu, có sứ mạng thúc đẩy, hỗ trợ, và nâng cao tính cởi mở trong giáo dục khắp thế giới. Với tầm nhìn trao quyền thông qua giáo dục, tạo điều kiện để mọi người khắp thế giới có mong muốn được chia sẻ, được tiếp cận đến nền giáo dục và đào tạo có chất lượng cao – yếu tố được xem là cốt lõi trong việc hợp tác để mang lại lợi ích cho xã hội. Hiệp hội này tập trung vào các giá trị như tập trung toàn cầu, cởi mở, công bằng, hợp tác và đa văn hóa. Các hoạt động chủ yếu của Hiệp hội là tăng cường khả năng hiểu biết, phát triển mạng lưới và cộng đồng, vận động và tư vấn, đào tạo và bồi dưỡng năng lực, hỗ trợ thực thi, và dịch vụ tư vấn. Hiệp hội đã đề xuất một khái niệm cho Giáo dục

mở là “bao gồm các nguồn lực, các công cụ và thực hành sử dụng một khuôn khổ chia sẻ mở để cách tiếp cận và hiệu quả giáo dục trên toàn thế giới”. Giáo dục mở sẽ kết hợp giữa kiểu chia sẻ tri thức theo cách truyền thống với sự sáng tạo của công nghệ thế kỷ 21 để tạo ra một bề tài nguyên giáo dục chia sẻ hoàn toàn mở, dựa trên tinh thần hợp tác để phát triển các cách tiếp cận giáo dục đáp nhiều hơn đến nhu cầu của người học (OEC, 2015).



Hình 1. Trang chủ của Hiệp hội Giáo dục Mở Quốc tế (OEC)

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/>

Tính đến năm 2015, nguồn tài nguyên của Hiệp hội Giáo dục Mở đã có trên 48.500 môn học ở tất cả các lĩnh vực như khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kinh doanh, nghệ thuật, công nghệ, toán học, thống kê.... Các môn học này được xuất bản công khai bởi 80 viện nghiên cứu, viện giáo dục, các trường đại học, cao đẳng trên toàn thế giới, và một số môn học đã được dịch ra 25 thứ ngôn ngữ ở các quốc gia thành viên.

Bảng 2. Tổng số môn học hiện có trên OEC

Lĩnh vực tri thức	Số môn học
Dịch vụ hỗ trợ học thuật	4.791
Nghệ thuật	1.613
Kinh doanh	4.958
Giáo dục	5.985
Nhân văn	6.922
Toán học và Thống kê	3.274
Khoa học và công nghệ	15.848
Khoa học xã hội	3.153
Phát triển lực lượng lao động	2.030
Tổng số	48.574

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/courses/category/>

Rõ ràng, sáng kiến OCW này đã tạo ra một động lực và hướng phát triển mới cho các trường đại học, tổ chức giáo dục để đẩy mạnh quyền tự do tiếp cận đến tri thức của người học. Thông qua đó, giúp người học có cơ hội nâng cao khả năng tự đào tạo, tự học thêm để trau dồi kiến thức và kỹ năng cần thiết cho cuộc sống cũng như công việc trong thực tiễn, đặc biệt là những người không có đủ tiềm lực tài chính để theo học ở những trường đại học có chất lượng tốt hàng đầu thế giới.

2. THỰC TRẠNG CỦA HỌC LIỆU MỞ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng của Học liệu mở tại các trường đại học ở Việt Nam

2.1.1. Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)

Thành lập từ năm 1994, Trường Fulbright là kết quả hợp tác giữa Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Harvard Kennedy. Đây là một tổ chức giáo dục của Việt Nam với sự tham gia của các đối tác quốc tế. Trường hoạt động theo những nguyên tắc quản trị làm tiến đề cho sự ưu việt, đó là tính tự chủ, chân giá trị,

trách nhiệm giải trình và chuẩn mực cao. Sứ mệnh của Trường Fulbright là hình thành, truyền thụ và phổ biến kiến thức. Hiện nay, dự án kiến tạo tri thức này đang hỗ trợ cho ba sáng kiến trọng tâm. Giảng dạy, gồm chương trình Thạc sĩ Chính sách công và đào tạo ngắn hạn cao cấp; nghiên cứu, nhằm đến những vấn đề chính sách phức tạp mà Việt Nam đang đối mặt; và đối thoại chính sách, thông qua thảo luận với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam và tham gia trao đổi về chính sách công ở Việt Nam. Tất cả tài liệu sử dụng trong chương trình giảng dạy được cung cấp cho sinh viên và giảng viên trên cả nước và thế giới thông qua Sáng kiến Học Liệu Mở FETP hay FETP OpenCourseWare (FETP, 2015, tr. 37).



The screenshot shows the FETP OpenCourseWare website. At the top left is the Fulbright Economics Teaching Program logo. The main header reads "Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright". There are social media icons for Facebook, YouTube, Webmail, and a link for "Thư viện | Liên hệ". A search bar is present with the text "Tìm kiếm". Below the header are navigation tabs: "Giới thiệu", "Đào tạo", "Nghiên cứu", "Tin tức & sự kiện", and "Học liệu mở FETP". The main content area is titled "HỌC LIỆU MỞ FETP" and "Trang chủ > Học liệu mở FETP > Môn học được xem nhiều nhất". It features a table of courses and a sidebar with a list of course codes.

Mã	Tên môn học	Học kỳ
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2012
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2013
MPP-523	Kinh tế lượng ứng dụng	Học kỳ Xuân 2013
MPP-521	Các phương pháp định lượng	Học kỳ Thu 2012
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2014
MPP-512	Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và ứng dụng chính sách	Học kỳ Thu 2012
MPP-521	Phương pháp nghiên cứu II: Kinh tế lượng ứng dụng	Học kỳ Xuân 2012
MPP-531	Phân tích tài chính	Học kỳ Xuân 2011
MPP-511	Kinh tế học vi mô dành cho chính sách công	Học kỳ Thu 2012

Sidebar content (from top to bottom):
 Tất cả các môn học
 Môn học được xem nhiều nhất
 Môn học mới
 Xem theo năm học
 MPP8
 MPP7
 MPP6
 MPP5
 MPP4
 MPP3

Hình 2. Học liệu mở FETP

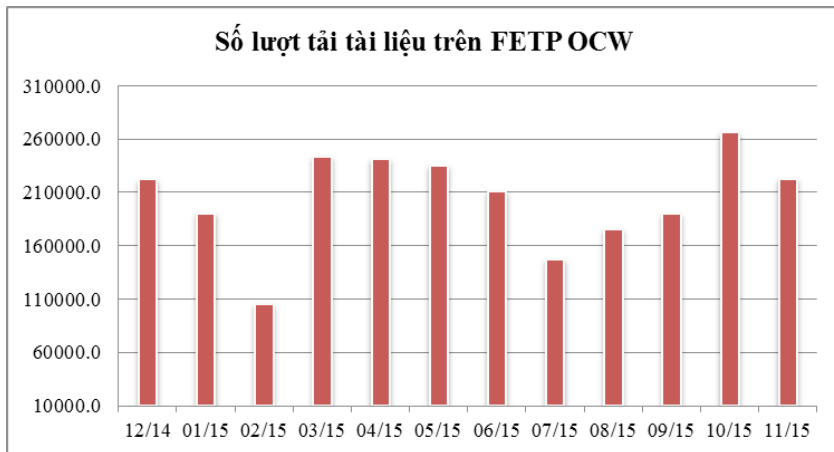
Nguồn: <http://www.fetp.edu.vn/vn/hoc-lieu-mo-fetp/mon-hoc-duoc-xem-nhieu-nhat/>

Dự án Học liệu mở của FETP được khởi động từ cuối năm 2002, cho đến nay sau 13 năm hoạt động, tổng số tài liệu được đưa lên OCW là hơn 15.000 tài liệu của 21 môn học thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ 02 năm về Chính sách công. Do đặc thù là trường đào tạo về Chính sách công, cho nên các tài liệu có trên OCW bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn

lọc khác cũng thuộc lĩnh vực này. FETP khẳng định OCW không phải là một dự án đào tạo từ xa, mà là một nguồn tư liệu cho những ai đang học tập và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chính sách nhằm giúp họ cập nhật và nâng cao kiến thức về các vấn đề chính sách của Việt Nam, khám phá những cách tiếp cận mới trong quá trình học tập và xây dựng giáo trình. Thông qua FETP OCW, mọi người khắp thế giới đều có khả năng truy cập vào các tài liệu này (trừ những tài liệu bị ràng buộc bởi Luật Bản quyền). Các giảng viên được khuyến khích sử dụng những tài liệu này để áp dụng vào việc xây dựng giáo trình cho môn học, thông qua đó, làm định hướng cho hoạt động học tập và nghiên cứu độc lập.

Lợi ích của FETP OCW mang tính hai chiều. Các phản hồi của người dùng sẽ góp phần cải thiện nội dung đào tạo, cách thức hoạt động cũng như xu hướng phát triển ngày càng đa dạng của FETP OCW. Thêm vào đó, FETP OCW còn là một phương tiện đóng góp có hiệu quả và trên tinh thần xây dựng vào hoạt động thảo luận các vấn đề chính sách công ở Việt Nam một cách tự do, cởi mở (FETP, 2015, tr. 37).

Bản quyền là một trong những khó khăn của FETP OCW. Trong thực tế, khi FETP muốn đưa tài liệu đã dịch sang tiếng Việt lên OCW, trước đó FETP phải tiến hành thương thảo với các nhà xuất bản, hoặc tác giả giữ bản quyền để xin phép dịch tài liệu và đưa lên OCW theo các điều khoản được quy định chặt chẽ, rõ ràng trong hợp đồng và bỏ ra một chi phí để mua bản quyền, chi phí này thường rất tốn kém. Bên cạnh đó, vấn đề thời gian cũng là một trở ngại vì các nhà xuất bản thường có xu hướng không muốn phổ biến tài liệu của mình lên Internet cho nên họ phải cân nhắc một cách kỹ càng. Sau khi có được bản quyền dịch thuật, bộ phận dịch thuật cũng cần có thời gian để dịch và hiệu đính tài liệu trước khi xuất bản lên OCW.

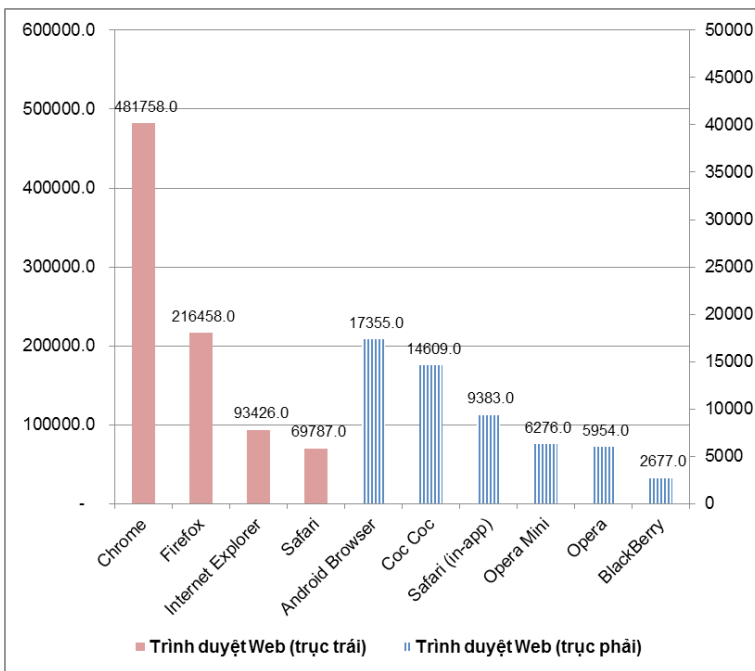


Hình 3. Số lượt tải tài liệu trên FETP OCW

Học liệu mở của trường Fulbright luôn luôn được cập nhật. Các tài liệu giảng dạy không chỉ được cập nhật thường xuyên từ những nội dung, kiến thức mới nhất ở trong nước mà còn ở ngoài nước, đặc biệt là các nghiên cứu tình huống (case study) của những môn học mới mà trường Fulbright đang thiết kế lại cho phù hợp và áp dụng vào bối cảnh thực tiễn ở Việt Nam. Tập thể giảng viên của trường đều tham gia nghiên cứu tất cả các chủ đề về chính sách dành khu vực công và phát triển kinh tế của Việt Nam, họ kết hợp các kết quả nghiên cứu này vào chương trình giảng dạy của mình. Các tài liệu giảng dạy được đưa lên Internet cùng một lúc với các bài giảng tại trường (Đoan Trúc, 2005). Do đó, nguồn tài liệu trên FETP OCW luôn mang tính thời sự sâu sắc.

Đến tháng 12/2015, FETP có hơn 13.000 tài liệu của toàn bộ 21 môn học được giảng dạy ở trường cũng như các khóa đào tạo cao cấp tại các địa phương trong cả nước từ năm 2002 đến nay đã được đưa lên OCW, với khoảng 80% tài liệu được dịch hoặc biên soạn bằng tiếng Việt. Theo thống kê, bình quân mỗi tháng có trên 170.000 lượt người từ hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới tải tài liệu từ kho của FETP OCW về sử dụng. Có những giai đoạn con số này tăng lên đến hơn

260.000 lượt tải/tháng và thường rơi vào những khoảng thời gian giữa kỳ và cuối học kỳ của môn học. Thống kê cho thấy, người dùng khắp thế giới đã tải tài liệu từ FETP OCW thông qua 10 trình duyệt Web phổ biến, trong đó cao nhất là Google Chrome với gần 500.000 lượt (Hình 3). Người dùng từ khắp nơi trên thế giới có thể truy cập vào các tài liệu giảng dạy theo từng môn học của FETP OCW thông qua Internet. Các tài liệu giảng dạy chủ yếu được soạn trên định dạng file PDF, cho phép tải xuống trực tiếp, không cần phải đăng ký thành viên.

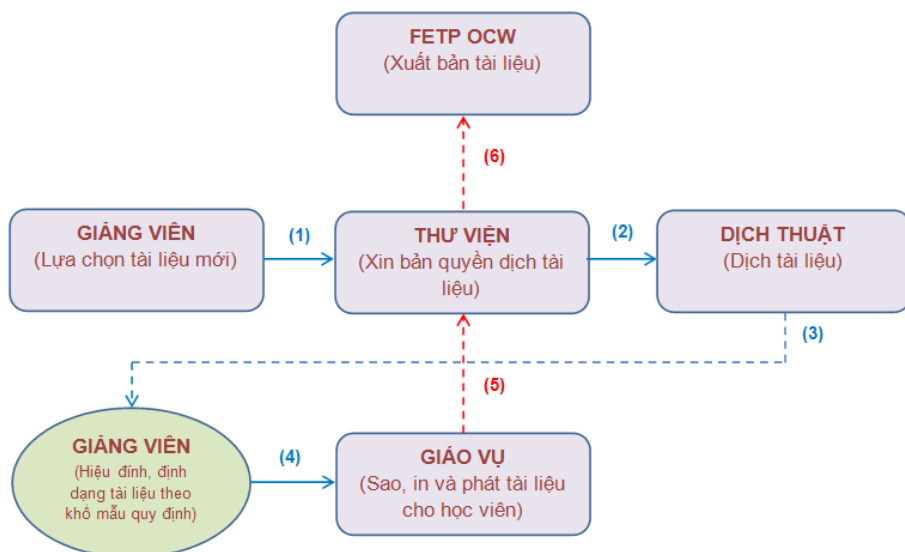


Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Hình 4. Các trình duyệt Web dùng để tải tài liệu trên FETP OCW

FETP OCW hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ Web của Google, giúp cho hệ thống chạy nhanh, ổn định cho nên việc truy xuất, tải tài liệu trên OCW về máy tính cá nhân rất dễ dàng. Cách sắp xếp tài liệu trên OCW cũng rất khoa học, tài liệu được xếp theo từng năm học, từng học kỳ và chi tiết đến từng môn học vì vậy rất dễ dàng tìm

kiểm. Giảng viên/người sử dụng chỉ cần lựa chọn năm học và môn học mà mình muốn tải xuống, sau đó chọn dạng tài liệu là đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài tập... phù hợp với nhu cầu của mình và tải về. Đội ngũ cán bộ thông tin – thư viện phụ trách phần đưa tài liệu lên mạng cũng phải nắm vững quy trình gồm 06 bước này (Hình 5), và là khâu quan trọng cuối cùng trong quy trình xuất bản tài liệu lên OCW. Trong quy trình này, Giảng viên là người sẽ lựa chọn tài liệu mới cần đưa vào nội dung bài giảng môn học, sau đó chuyển qua cho bộ phận Thư viện (1) để liên hệ nhà xuất bản xin bản quyền dịch tài liệu ra tiếng Việt, sau khi đã có được bản quyền chuyển ngữ, tài liệu sẽ được chuyển đến bộ phận Dịch thuật (2) để dịch tài liệu, sau khi dịch, tài liệu được chuyển ngược lại cho Giảng viên (3) để hiệu đính, chỉnh sửa và định dạng lại tài liệu theo khổ mẫu quy định của FETP và chuẩn giấy phép Creative Commons, tài liệu được chuyển đến bộ phận Giáo vụ (4) để sao, in và phát cho học viên. Tại bước (5) bộ phận Thư viện sẽ nhận tài liệu từ bộ phận Giáo vụ và tiến hành xuất bản lên FETP OCW (6).



Nguồn: Tác giả tự vẽ.

Hình 5. Quy trình xuất bản tài liệu lên FETP OCW

Trong định hướng phát triển của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, năm 2016 sẽ là cột mốc quan trọng, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Fulbright Việt Nam (Fulbright University Vietnam – FUV) và trở thành trường đại học tư thục không vì lợi nhuận đầu tiên của Việt Nam, trên cơ sở phát huy nguồn nhân lực và tri thức của FETP. Do đó, việc phát triển FUV OCW cũng trở thành định hướng chiến lược nằm trong tầm nhìn chiến lược phát triển chung, dài hạn của hệ sinh thái Trường Đại học FUV. Từ những mục tiêu đó, ngay từ bây giờ nội dung của các bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống... của từng môn học đưa lên FETP OCW cũng phải được rà soát kỹ càng, thay đổi liên tục và cập nhật nhất theo từng học kỳ. Đội ngũ giảng viên của FETP cũng buộc phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và đổi mới tư duy để bắt kịp các khái niệm mới, kiến thức mới và tự hoàn thiện mình. Bên cạnh đó, cũng đảm bảo cân bằng giữa công việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học để cho ra các kết quả nghiên cứu có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng ngày càng lớn của xã hội đối với một ngôi trường đào tạo chuyên về Chính sách công hàng đầu Việt Nam và thế giới.

2.1.2. Chương trình Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open CourseWare – VOCW)

Trong chuyến thăm chính thức đến Hoa Kỳ vào tháng 06/2005, nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải và phái đoàn quan chức cấp cao Việt Nam đã được giới thiệu về Chương trình Học liệu mở của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Ông rất ấn tượng với chương trình này và nhận thấy đây là một trong những nguồn tài nguyên số rất hữu ích và cần thiết cho mục tiêu đổi mới chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam. Tháng 11/2005, Chương trình Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Courseware – VOCW) ra đời, là kết quả của sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục – Đào tạo, Quỹ Giáo dục Việt Nam – Hoa Kỳ (VEF) và Công ty Phần mềm và Truyền thông – VASC (VASC) với sự hỗ trợ

về nội dung môn học từ dự án MIT OCW, các công cụ phần mềm Connexions từ Trường Đại học Rice, cũng như các hỗ trợ khác về mặt pháp lý, cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động... từ Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế (OCW Consortium). VOCW đã đặt ra mục tiêu là:

- “Cung cấp cơ sở hạ tầng vững chắc và các công cụ cần thiết cũng như các hỗ trợ về kỹ thuật và tập huấn để phát triển nguồn học OCW tại Việt Nam;
- Xây dựng nội dung môn học chất lượng cao dựa trên nguồn OCW có sẵn từ các trường đại học hàng đầu trên thế giới;
- Cung cấp cho cộng đồng người sử dụng OCW các môn học với nội dung phù hợp với bối cảnh và văn hóa Việt Nam;
- Cung cấp các phương tiện mới hỗ trợ việc xây dựng các tài liệu môn học mẫu trong các ngành khoa học và công nghệ;
- Xây dựng cộng đồng người sử dụng OCW, khuyến khích các thành viên đóng góp và chia sẻ kiến thức;
- Thiết lập quan hệ với các dự án học liệu mở quốc tế”

(Vietnam Open Courseware, 2015, tr. 1)

Đến năm 2008, VOCW đã có 208 môn học được đưa lên website. Một nửa số môn học này là do các thầy cô giáo thuộc các trường thành viên của VOCW chủ động đưa lên, nửa còn lại có được thông qua các hoạt động tài trợ và chuyển đổi các kho giáo trình đã có, trong đó có 24 môn học mẫu do VEF tài trợ thuộc 03 ngành học là Kỹ thuật Điện – Điện tử, Mạch điện tử, Khoa học Máy tính Công nghệ Sinh học. Về cơ sở hạ tầng, mô hình hệ thống của VOCW, hiện có 3 trung tâm dữ liệu của dự án đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM và 20 trường đại học khắp cả nước tham gia vào dự án (Bảng 3). Trong số đó, có 14 trường thành viên có

máy chủ do Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) tài trợ đã đi vào hoạt động và 06 trường đã có sẵn máy chủ giúp cho giảng viên và sinh viên của các trường này có thể tiếp cận ngay đến các nguồn tài nguyên đã được xuất bản trên VOCW (Đỗ Ngọc Minh và cộng sự, tr. 5). Bên cạnh đó, các hoạt động về hợp tác huấn luyện sử dụng phần mềm Connexions¹ cũng được triển khai để kịp thời hỗ trợ cho việc xuất bản tài liệu các môn học lên VOCW. Ngoài ra, VEF còn giúp các thành viên chuyển ngữ giấy phép xuất bản Creative Commons (Creative Commons – CC License) sang tiếng Việt để các tác giả Việt Nam có thêm công cụ và khuôn khổ pháp lý cần thiết cho việc chia sẻ nội dung, bảo đảm được quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả không bị xâm phạm (Đỗ Ngọc Minh và cộng sự, tr. 5).

Bảng 3. Các trường Đại học là thành viên của VOCW

STT	Tên trường (có máy chủ do VEF tài trợ)
1	Đại học Bách Khoa Hà Nội
2	Đại học Khoa Học Tự Nhiên – ĐH Quốc Gia Hà Nội
3	Đại học Công Nghệ – ĐH Quốc Gia Hà Nội
4	Đại học Sư Phạm Hà Nội
5	Đại học Nông Nghiệp 1
6	Đại học Thái Nguyên
7	Đại học Huế
8	Đại học Đà Nẵng
9	Đại học Tây Nguyên
10	Đại học Khoa Học Tự Nhiên – ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
11	Đại học Sư Phạm TP. Hồ Chí Minh
12	Đại học Bách Khoa – ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
13	ĐHCT
14	Đại học Trà Vinh

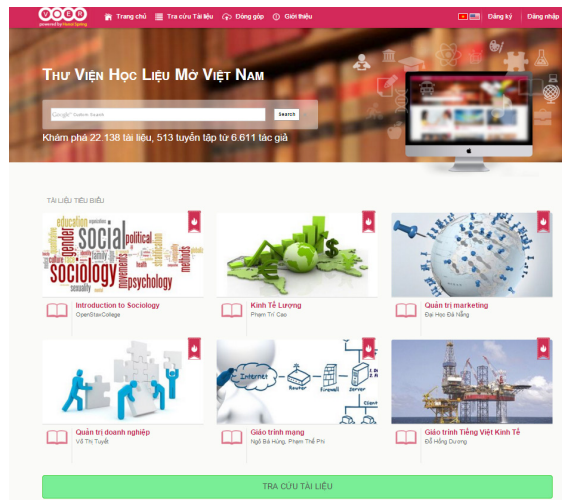
¹ <http://www.fetp.edu.vn/>

STT	Tên trường (có máy chủ sẵn có)
15	Đại học Tiền Giang
16	Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh – Thư viện Trung Tâm
17	Viện Công nghệ Thông Tin – Đại học Quốc Gia Hà Nội
18	Đại học Hà Nội
19	Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh
20	Đại học Hồng Bàng

Nguồn: Đỗ Ngọc Minh và cộng sự (2015, tr. 5).

2.1.3. Thư viện Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER)

Chương trình Tài nguyên giáo dục Mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) được thành lập và hỗ trợ hoạt động bởi Quỹ Việt Nam (the Vietnam Foundation), có mục tiêu xây dựng kho Tài nguyên giáo dục Mở của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trước hết trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu sau đó cho toàn xã hội.

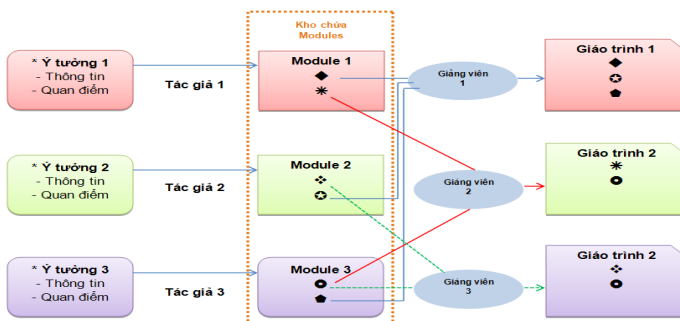


Nguồn: <http://voer.edu.vn/>

Hình 6. Website Thư viện Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Education Resources - VOER)

VOER xuất bản và chia sẻ nội dung các môn học lên Internet thông qua phần mềm nền tảng tích hợp Hanoi Spring. Nội dung của VOER cũng được lưu trữ dưới hai định dạng: Module (chủ đề tài liệu) và Collection (tập hợp các module/chủ đề tài liệu). Cách tổ chức nội dung theo Module và Collection làm cho việc chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng nội dung khá linh hoạt và dễ dàng. Bất kỳ tác giả nào khi đăng ký một tài khoản trên hệ thống đều có thể xuất bản được nội dung của mình lên VOER (VOER, 2015).

Thông qua phần mềm Hanoi Spring, cách vận hành của VOER là cho phép các tác giả/người dùng sử dụng công cụ soạn thảo module để xuất bản các module này lên kho dữ liệu chung. Khi cần xây dựng, hoặc biên soạn giáo trình cho môn học, các giảng viên chỉ cần lựa chọn bộ khung giáo trình trước và sau đó tìm các module thích hợp, có sẵn trong kho dữ liệu chung để ghép vào và tạo ra các collection của môn học. Một module có thể được sử dụng trong nhiều collection khác nhau, và một tác giả có thể sử dụng module của tác giả khác để tạo ra collection của riêng mình. Phần mềm này còn cho phép sử dụng bản sao một module của tác giả khác và tiến hành hiệu chỉnh để phù hợp với yêu cầu của cá nhân giảng viên/người dùng. Tuy vậy, hệ thống đảm bảo tác giả gốc vẫn giữ quyền tác giả đối với các module mới đã được chỉnh sửa. Lý tưởng hơn là khi các module cần thiết đã có sẵn thì giảng viên/người dùng chỉ cần thao tác trong vài phút để có thể tạo ra một giáo trình/cuốn sách mới thay vì nhiều tháng để biên soạn từ đầu đến cuối như trước đây (VOER, 2015).



Nguồn: Tác giả vẽ lại từ VOER, 2015.

Hình 7. Sơ đồ xây dựng nội dung VOER

Theo thống kê, đến tháng 12/2015, VOER đã xuất bản lên Internet hơn 22.138 tài liệu, 513 tuyển tập của 6.619 tác giả trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực như Công nghệ thông tin, Sinh học, Vật lý, Toán học, Kinh tế, Quản trị (VOER, 2015)... Trong thời gian tới, nguồn tài liệu có trên VOER sẽ luôn được cập nhật, trong đó có nhiều lĩnh vực mới và ngày càng có chất lượng tốt hơn, thu hút được nhiều người sử dụng hơn. Chính điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc tạo ra động lực khuyến khích những nhà nghiên cứu, giảng viên và người sử dụng chủ động hơn trong cách thức xây dựng giáo trình và tiếp tục có những đóng góp đáng kể vào kho Học liệu mở những tài liệu có giá trị, góp phần làm thay đổi nhận thức về cơ chế tiếp cận đến giáo dục không chỉ dựa vào mô hình truyền thống mà bằng nhiều cách thức khác nhau để tự học, tự trau dồi trong quá trình học tập suốt đời của mình.

2.2. Vai trò của Học liệu mở trong đào tạo ngành học Thông tin – Thư viện tại các trường Đại học ở Việt Nam

Hơn 10 năm qua kể từ khi OCW đầu tiên trên thế giới tại học viện MIT đi vào hoạt động, OCW đang ngày càng chứng tỏ vai trò quan trọng của nó trong môi trường giáo dục số đang ngày càng thay đổi, đặc biệt là ở các trường đại học hàng đầu thế giới. OCW từ chỗ chỉ là “một cuộc cách mạng trong ý tưởng” đã có tác động to lớn tới giáo dục đại học và trở một thành xu hướng của thế giới trong xây dựng OCW. Có thể nói, những ưu điểm không cần bản cãi của OCW là phá bỏ bức tường về khoảng cách giáo dục truyền thống, mở ra một cách tiếp cận hoàn toàn mới đến các nguồn giáo dục mở (Open Educational Resources) cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, hầu hết các trường đại học ở Việt Nam nói chung và các trường đại học có đào tạo chuyên ngành TT-TV nói riêng dường như đã chậm trễ trong việc nắm bắt xu thế này. Xét đến tầm quan trọng của việc xây dựng OCW trong chương trình đào tạo chuyên ngành này là vô cùng to lớn, thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, về mặt lý thuyết, ngành TT-TV phải là một trong những ngành tiên phong trong nghiên cứu để tìm ra những giải pháp công nghệ mới và ứng dụng vào hoạt động thực tiễn, cũng như các chương trình giảng dạy và đào tạo. Bên cạnh thư viện điện tử, thư viện số, với nguồn tài nguyên số khổng lồ đang làm thay đổi cơ bản về cách thức lưu trữ, truy xuất thông tin, phục vụ người đọc, đáp ứng tối đa cho nhu cầu ngày càng tăng lên của người sử dụng. Thông qua OCW, sinh viên/người học có thể chủ động tiếp cận không giới hạn tới nguồn tài nguyên số có chất lượng cao và hoàn toàn miễn phí ít nhất là ở lĩnh vực họ đang học tập, nghiên cứu và lý tưởng hơn là tất cả các lĩnh vực mà họ quan tâm, trao cho họ, đặc biệt là những người nghèo, quyền được tiếp cận đến các chương trình giáo dục có chất lượng, từ đó giúp họ cải thiện tư duy nghề nghiệp, trình độ và kỹ năng chuyên môn phục vụ trực tiếp cho công việc của bản thân và cũng như cho cộng đồng. Nếu theo phương pháp giảng dạy truyền thống như trước đây, người học có thể phải tốn khá nhiều thời gian và chi phí cho việc học tập tại một trường đại học danh tiếng trên thế giới thì hôm nay và trong tương lai họ có thể cắt giảm và thậm chí là không cần phải đóng bất kỳ một khoảng chi phí nào (Caswell và cộng sự, 2008, tr. 1).

Thứ hai, các trường đại học khi xây dựng được OCW sẽ có động lực khuyến khích tạo ra một mô hình giáo dục số tương tác với các tổ chức giáo dục khác trong môi trường không gian số để tăng tính cạnh tranh và giúp nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó, với sứ mạng, tiện ích và chức năng gần như phi lợi nhuận mà OCW mang lại, nó tập trung vào việc định vị nhu cầu truy cập đến các nội dung giáo dục ngày càng mở rộng, cũng như các lợi ích trong hợp tác giữa các trường đại học trên phạm vi trong nước, trong khu vực và toàn cầu. Giúp các trường đại học xây dựng lại nội dung chương trình giảng dạy và đào tạo để nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu thực tiễn của xã hội nói chung và nhu cầu tự học, tự đào tạo của sinh viên/người học nói riêng (Carson, 2009, tr. 25). Trước đây, các trường đại học thường tốn

rất nhiều nguồn lực để biên soạn chương trình cho một môn học mới, chưa kể phải tốn thêm các chi phí khác nếu muốn biên soạn lại cho phù hợp. Tuy nhiên, với những công nghệ hiện đại mà thế giới đang có và những ưu điểm của OCW thì các chi phí này đã được cắt giảm đáng kể nếu không muốn nói là bằng 0. Mặt khác, bằng việc cắt giảm chi phí, các trường đại học có thể sử dụng nguồn kinh phí này vào các mục đích khác như tạo ra thêm nhiều nguồn tài liệu mới, đa dạng hóa các điểm truy cập, các loại hình tài liệu và tạo ra nhiều sự lựa chọn cho người học khi tìm kiếm các khóa học phù hợp. Ngoài ra, nó còn giúp cho các nhà giáo dục thực thi lời cam kết “trao quyền tự do tiếp cận đến giáo dục cho hàng triệu người trên toàn thế giới” (Caswell và cộng sự, 2008, tr. 1).

Thứ ba, OCW cũng đóng vai trò then chốt trong việc quảng bá hình ảnh của các trường đại học – nơi có dự án đầu tư cho OCW tốt hơn những trường đại học không có OCW. Nó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các trường đại học bằng việc thu hút và gia tăng số lượng sinh viên đăng ký theo học tại các trường này. Theo một khảo sát của MIT OWC, có khoảng 1/3 số lượng sinh viên mới cho rằng OCW đã tác động đáng kể đến việc đưa ra quyết định lựa chọn trường học của họ và khoảng 1/2 cựu sinh viên đã từng sử dụng OCW như là một phương tiện hỗ trợ trong suốt những năm tháng học tập của mình. Ngoài ra, OCW còn tạo ra những lợi ích thiết thực để hỗ trợ việc học tập của sinh viên như ghi lại bài giảng các buổi học, đăng tải các bài giảng quan trọng khác lên website... (Wash và Ithaka, 2011, tr. 62).

Thứ tư, OCW sẽ góp phần làm thay đổi nhận thức của cộng đồng trong kêu gọi tài trợ và ủng hộ gây quỹ. Mặc dù OCW mang ý nghĩa “hoàn toàn mở, hoàn toàn miễn phí”, tuy nhiên để tạo ra được một OCW và đưa lên Internet cũng cần có những nguồn lực đáng kể để đầu tư vào như: 1) Công nghệ (cơ sở hạ tầng, phần cứng, phần mềm, công cụ kết nối, tiêu chuẩn...), 2) Chi phí về bản quyền và cấp phép (chi

phí mua bản quyền chuyển ngữ và cấp phép xuất bản các tài liệu lên OCW) và 3) Chi phí lao động (chi phí chuyển dạng tài liệu sang dạng số, rà soát kỹ nội dung các tài liệu có bản quyền để thay thế hoặc loại bỏ) (Johansen, 2009, tr. 25-26). Các chi phí đầu tư này thường rất tốn kém, bản thân riêng một khoa TV-TT và thậm chí lấy từ ngân sách của một trường đại học cũng là một thách thức. Thực tế trên thế giới, có nhiều trường đại học đã huy động được nguồn tài chính từ việc gây quỹ và kêu gọi tài trợ là rất lớn như MIT OCW (hơn 4 triệu USD/năm) (Walsh và Ithaca, 2011, tr. 110). Chương trình Sakai Educational Partners Program (10.000 USD/năm) (Downes, 2007, tr. 34). Các nguồn tài trợ này được cam kết là sẽ tăng lên hoặc ít nhất là giữ nguyên trong những năm tiếp theo của kế hoạch xây dựng dự án. Có nhiều hình thức kêu gọi tài trợ và gây quỹ khác nhau như Mô hình hiến tặng (Endowment model), Mô hình thành viên (Membership model), Mô hình ủng hộ (Donations model), Mô hình chuyển đổi (Conversion model), Mô hình tài trợ (Sponsorship model), Mô hình đối tác và Trao đổi (Partnerships and Exchanges)... (Downes, 2007, tr. 35). Các trường đại học, các khoa TV-TT ở Việt Nam tùy theo mức độ, mục tiêu, quy mô dự án... mà có thể lựa chọn mô hình kêu gọi tài trợ, gây quỹ từ cộng đồng để có đủ nguồn ngân quỹ cho xây dựng, duy trì và mở rộng các dự án OCW cho riêng mình.

Tóm lại, sáng kiến xây dựng OCW ở các trường đại học đào tạo ngành TV-TT ở Việt Nam là rất cần thiết. Các trường đại học ở Việt Nam nên dựa vào những nguồn lực hiện có của mình để xây dựng một mô hình OCW phù hợp với mục tiêu và sứ mạng trong chương trình đào tạo ngành TT-TV ở trường mình. Cũng giống như các nguồn tài nguyên số khác, OCW dù được xây dựng dưới bất kỳ mục đích nào thì nó cũng đều mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho các trường đại học trong việc thực hiện sứ mệnh giáo dục cao cả của mình, như tuyên bố của UNESCO:

“Trong tuyên bố được thông qua bởi Diễn đàn, mười sáu bên tham gia chủ yếu từ các trường đại học ở các nước công nghiệp và đang phát triển và các đại diện của sáu tổ chức quốc tế và phi chính phủ thể hiện mong muốn cùng nhau phát triển một nguồn tài nguyên giáo dục phổ thông có sẵn cho toàn thể nhân loại, được gọi là Tài nguyên Giáo dục Mở. Tài nguyên Giáo dục Mở được định nghĩa là “sự cung cấp các nguồn tài nguyên giáo dục mang tính mở, dựa trên công nghệ để tư vấn, sử dụng và thích ứng bởi cộng đồng người dùng cho các mục đích phi thương mại”.

(UNESCO, 2002 trích trong Wiley, 2007, tr. 3)

3. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO XÂY DỰNG MÔ HÌNH OCW TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH TT - TV TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

3.1. Đối với Nhà nước

Mô hình OCW ở các trường đại học hàng đầu trên thế giới đã chỉ rõ những ưu điểm của nó mà ít có ai phủ nhận. Nó mở ra một cánh cửa tiếp cận mới trong phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên nền tảng công nghệ, đã mang lại những lợi ích to lớn cho cộng đồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương “xã hội hóa giáo dục” và tiến trình cải cách giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, một chính sách cũng cần phải tập trung vào những vấn đề cụ thể hơn, mà trọng tâm chính là phát triển nguồn lực giáo dục mở cho toàn xã hội, đó cũng là nguồn vốn tri thức quan trọng để tạo được lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được mục tiêu này nhà nước cần:

Thứ nhất, tạo ra một khung khổ chính sách và pháp lý rõ ràng, cụ thể cho việc xây dựng và phát triển các dự án về nguồn tài nguyên giáo dục mở của quốc gia, trong đó phải xác định nguồn Học liệu mở là một trong những thành phần quan trọng nhất trong khung chương trình giảng dạy, nội dung

đào tạo tại các trường đại học có đào ngành TT-TV ở Việt Nam. Đó cũng là căn cứ cho các trường đại học, các tổ chức giáo dục ở Việt Nam lập kế hoạch xây dựng OCW phù hợp với nguồn lực hiện có của từng trường.

Thứ hai, nhà nước cần có những cơ chế ưu đãi, chính sách khuyến khích các trường đại học, các tổ chức giáo dục tích cực hỗ trợ và phối hợp với đội ngũ giảng viên ở các trường khác tham gia vào các dự án xây dựng và biên soạn nguồn tài nguyên giáo dục mở. Trong đó, hỗ trợ về nguồn tài chính là cực kỳ cần thiết để chi trả cho hoạt động biên soạn tài liệu số.

Thứ ba, nhà nước cần có những sự hỗ trợ cụ thể trong các vấn đề liên quan đến pháp lý như Luật Bản quyền, Luật Sở hữu trí tuệ, đặc biệt là trong bối cảnh mới Việt Nam đã trở thành một bên ký kết, tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương – TPP (The Trans-Pacific Partnership – TPP) tháng 10/2015 thì các cam kết và ràng buộc liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cũng như bản quyền tác giả trên Internet càng chặt chẽ, phức tạp. Hiểu rõ được các điều khoản pháp lý này, nhà nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các trường đại học mạnh dạn xây dựng các dự án OCW.

Thứ tư, nhà nước cần mạnh dạn thực hiện cơ chế trao quyền và trách nhiệm giải trình cho phép các trường đại học, các tổ chức giáo dục xây dựng chương trình đào tạo một cách đa dạng, linh hoạt, bài bản, phù hợp với xu hướng mới hiện nay trên thế giới thông qua OCW. Bên cạnh đó nhà nước cũng cần phải xây dựng cơ chế giám sát đủ mạnh, quản lý chặt chẽ, nghiêm túc chất lượng đầu ra các loại hình đào tạo này để đảm bảo tính công bằng, minh bạch giữa các trường đại học và giữa các loại hình đào tạo.

Thứ năm, nhà nước thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia có sự tham gia của cộng đồng quốc tế về xây dựng chính sách cho các dự án OCW để chia sẻ kinh nghiệm, cũng như cập nhật các xu

hướng mới trong lĩnh vực này. Qua đó, làm cầu nối cho sự tham gia của đội ngũ giảng viên trong nước với các trường đại học hàng đầu thế giới.

Thứ sáu, với vai trò chủ đạo trong việc đưa ra chính sách, giám sát và quản lý trong mọi hoạt động giáo dục và đào tạo, hướng đến mục tiêu giáo dục cho tất cả mọi người, nhà nước cần có những tầm nhìn dài hạn, sẵn sàng đối mặt với những thách thức trong chuyển đổi từ vai trò kiểm soát sang vai trò giám sát để tạo môi trường tự chủ hơn trong giáo dục cho tất cả các trường đại học. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có những phương thức hữu hiệu trong kêu gọi mọi tầng lớp xã hội tham gia vào chủ trương “xã hội hóa giáo dục”, tạo ra một mối xích liên kết chặt chẽ vai trò cùng quản lý, cùng giám sát, cùng thực thi giữa Nhà nước và người dân.

3.2. Đối với các trường đại học và các tổ chức giáo dục khác

Hiện nay cả nước có 436 trường đại học, cao đẳng với hơn 400 thư viện và 04 Trung tâm Học liệu lớn tại Thái Nguyên (Trường ĐH Thái Nguyên), Huế (Trường ĐH Huế), Đà Nẵng (Trường ĐH Đà Nẵng) và Cần Thơ (Trường ĐH Cần Thơ), con số này cho thấy những cơ hội cũng như thách thức trong hoạt động hợp tác giữa các thư viện đại học để xây dựng và phát triển các dự án OCW, vì nguồn lực (nguồn tài chính và nguồn nhân lực) ở mỗi thư viện là không giống nhau. Một câu hỏi lớn đặt ra là liệu các thư viện với các nguồn lực bị giới hạn có những gì để tham gia và đóng góp vào các dự án xây dựng OCW. Câu trả lời là chỉ có hợp tác thì các thư viện mới có thể tận dụng được hết các nguồn lực và tối đa hóa hiệu quả kinh tế trong xây dựng nguồn lực thông tin số để xuất bản lên OCW. Tuy vậy, dù các thư viện đại học có quy mô và nguồn lực như thế nào thì cũng nên đặt lợi ích của cộng đồng lên trên mọi cân nhắc về các lợi ích khác. Để làm được điều này, các trường đại học và các tổ chức giáo dục nên:

Thứ nhất, thay đổi tư duy định hướng trong việc xây dựng và phát triển các dự án OCW trở thành một trong những nguồn lực giáo dục

mở quan trọng, bên cạnh các chương trình giảng dạy theo kiểu truyền thống, tạo mọi điều kiện tối đa cho người học, giảng viên tiếp cận đến các chương trình giáo dục có chất lượng cao.

Thứ hai, đa dạng hóa các loại hình và chương trình đào tạo, bên cạnh đào tạo tập trung theo tín chỉ, hoặc đào tạo từ xa. Xác định rõ người học là trung tâm trong mục tiêu và sứ mạng của các chương trình đào tạo thông qua OCW. Cùng với đó, cần phải đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ hoàn thiện, hiện đại phục vụ cho mục tiêu đào tạo, giảng dạy bằng OCW.

Thứ ba, đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học trong cùng hệ thống để cùng chia sẻ nguồn lực thông tin số, cũng như đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm biên soạn giáo trình và chương trình giảng dạy. Các trường đại học có thể cân nhắc đến ý tưởng các giảng viên trong quá trình giảng dạy, bắt buộc phải biên soạn thêm nguồn tài liệu số dành riêng để xuất bản lên OCW, và xem đây như là một tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy, cũng như độ trách nhiệm trong công việc.

Thứ tư, các trường cũng nên đặt mục tiêu cụ thể trong ngắn hạn hoặc dài hạn trong quá trình xây dựng nguồn tài nguyên số để đưa lên OCW. Đưa vào kế hoạch cụ thể bao nhiêu phần trăm tài liệu của khóa học sẽ được chuyển đổi thành dạng tài nguyên giáo dục mở. Mặc dù với cách thức này sẽ không làm gia tăng nhanh chóng về số lượng nhưng tạo ra tính ổn định và duy trì trong suốt quá trình xây dựng, vận hành và phát triển của OCW.

Thứ năm, tổ chức một hội nghị, hội thảo quốc gia để cùng thảo luận về ý tưởng thành lập một Hiệp hội Học liệu mở Việt Nam (Vietnam OCW Consortium - VOCWC). Hiệp hội này có vai trò làm cầu nối liên kết các OCW ở các trường đại học Việt Nam; hỗ trợ tư vấn chính sách, các vấn đề về pháp lý... trong xây dựng, vận hành

các dự án OCW; mở rộng quan hệ hợp tác với quốc tế để tăng cường sự hiểu biết, chia sẻ kinh nghiệm, thúc đẩy sự phát triển của OCW trong nước, cập nhật các xu hướng mới trong công nghệ và trong lĩnh vực OCW.

Một trong những rào cản lớn nhất của việc xuất bản nguồn tài nguyên giáo dục mở lên OCW đó chính là vấn đề pháp lý trong quyền sở hữu trí tuệ. Khi biên soạn và xuất bản những tài liệu này lên OCW, các trường đại học nhất thiết phải đạt được những thỏa thuận cấp phép bản quyền. Hầu hết các nguồn tài liệu trước khi xuất bản đều phải tuân thủ theo các quy định pháp lý được ghi rõ ràng trong giấy phép xuất bản Creative Commons. Tuy nhiên có một số trường hợp khác, các trường đại học phải tiến hành mua bản quyền hoặc đàm phán trực tiếp với nhà xuất bản, hoặc tác giả để có được thỏa thuận hợp pháp.

3.3. Kết luận

Tóm lại, nhà nước và các trường đại học có đào tạo ngành TT-TV nói riêng và các ngành khác nói chung cần nhận thức được rằng việc xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở hoặc các dự án OCW không phải là quy định có tính bắt buộc mà nó xuất phát từ mệnh lệnh của tương lai, từ xu hướng giáo dục mới ở các quốc gia phát triển. Quyết định có tham gia hay không vào các dự án này tùy thuộc vào nhiều yếu tố nội tại ở chính các trường đại học và tầm nhìn chiến lược dài hạn trong phát triển ngành giáo dục đào tạo của quốc gia. Tuy nhiên, xét trên bình diện tổng thể lợi ích của toàn xã hội thì việc tạo ra các nguồn lực giáo dục mở, hoặc OCW sẽ góp phần làm gia tăng thêm tính cạnh tranh giữa các trường đại học để nâng cao chất lượng giáo dục, và xa hơn là nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trong xu thế hội nhập toàn cầu.

3.4. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này chỉ mới dừng lại ở việc điểm qua một số OCW ở một số trường đại học hàng đầu thế giới và ở Việt Nam. Thông qua đó, xem xét đến vai trò của OCW trong các trường đại học có đào tạo ngành TT-TV ở Việt Nam. Trong hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ lần lượt so sánh các mô hình OCW trên thế giới và ở Việt Nam để rút ra những ưu điểm và hạn chế của nó, dựa trên nguồn số liệu tổng hợp, các bảng điều tra, khảo sát nhu cầu người sử dụng OCW ở Việt Nam, từ đó xây dựng một mô hình OCW phù hợp cho các trường đại học đào tạo ngành TT-TV ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carson, Steve (2009). The unwallied garden: growth of the Open Courseware Consortium, 2001-2008. *Open Learning*. 24(1), 23 – 29.
2. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) (2015). Brochure 2015-2017. FETP, tr. 37.
3. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) (2015). Học liệu mở FETP. FETP. Được lấy về từ: <http://www.fetp.edu.vn/vn/hoc-lieu-mo-fetp/hoc-lieu-mo-fetp/>.
4. Chương trình Học liệu Mở Việt Nam (VOCW) (2015). Giới thiệu và Mục tiêu. VOCW. 1 – 2.
5. Downes, Stephen (2007). Models for Sustainable Open Educational Resources. *Interdisciplinary Journal of Knowledge and Learning Objects*. 3, 29 – 44.
6. JHSPH OpenCourseWare (2015). Coures. JHSPH OpenCourseWare. Được lấy về từ: <http://ocw.jhsph.edu/index.cfm/go/find.browse#courses>.

7. Johansen, Justin K. (2009). The Impact of OpenCourseWare on Paid Enrollment in Distance Learning Courses. Department of Instructional Psychology and Technology - Brigham Young University. 25 – 26.
8. Massachusetts Institute of Technology (MIT) (2015). About. MIT. Được lấy về từ: <http://ocw.mit.edu/about/>.
9. Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng (2015). Giới thiệu Chương trình Học liệu mở Việt Nam (VOCW): Các ứng dụng của VOCW có thể khai thác qua mạng VINAREN. 123doc.org. Được lấy về từ: <http://123doc.org/document/132810-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-lieu-mo-viet-nam-vocw-cac-ung-dung-cua-vocw-co-the-khai-thac-qua-mang-vinaren.htm>.
10. Notre Dame University OpenCourseWare (2015). Browse by Subject/Discipline. Notre Dame University OpenCourseWare. Được lấy về từ: <https://www.nclor.org/nclorprod/access/hierarchy.do?topic=7e5bed93-8952-396c-1217-a497097e2d5a>.
11. Open Education Consortium (2015). Members. OEC. Được lấy về từ: <http://www.oeconsortium.org/members/>.
12. Thư viện Học liệu mở Việt Nam (VOER) (2015). Học liệu mở và các khái niệm cơ bản. VOER. Được lấy về từ: <http://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9>.
13. Đoàn Trúc (2005). Học liệu mở ở Fulbright Việt Nam. VietNamNet. Được lấy về từ: <http://vnn.vietnamnet.vn/giao-duc/2005/12/519860/>.
14. Tufts OpenCourseWare (2015). About OCW. Tufts OpenCourseWare. Được lấy về từ: <http://ocw.tufts.edu/AboutOCW>.
15. Utah University OpenCourseWare (2015). Courses. Utah University. Được lấy về từ: <http://ocw.usu.edu/courselist/index.html>.

-
16. Walsh, T., Ithaka, S + R. (2011). *Unlocking the Gates: How and Why Leading Universities are Opening up Access to Their Courses*. Princeton University Press, Princeton And Oxford, p. 110.
 17. Walsh, T., Ithaka, S + R. (2011). *Open Courseware Initiatives and the Challenges of Sustainability*. *Educause Review*. July/August 2011, 62 – 63.
 18. Wiley, David (2007). *On the Sustainability of Open Educational Resource Initiatives in Higher Education*. OECD. 1 – 21.